

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành đào tạo: Công nghệ thực phẩm Khoa đào tạo: 2025
Trình độ đào tạo: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			48						
I. Ngoại ngữ (*)				Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I, HK3
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			3						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		4
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		5
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		5
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		5
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		5
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		5
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		5
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		5
V. Đại cương chung			34						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			32						
14	FT4450	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
22	FT4058	Vật lý đại cương - CNTP	2	15	30				1
23	FT4451	Hóa học đại cương - CNTP	3	30	30				2
24	FT4452	Sinh học đại cương - CNTP	3	30	30				1
25	FT4598	Xác suất thống kê - CNTP	2	15	30				4
26	FT4453	Kỹ năng phòng thí nghiệm - CNTP	2		60				1
27	FT4593	Khởi nghiệp - Công nghệ thực phẩm	2	15	30				3
28	FT4594	Kỹ năng tìm kiếm việc làm-Công nghệ thực phẩm	2	15	30				7
5.2. Đại cương chung tự chọn (chọn ít nhất 2 tín chỉ)			2						
29	FT4443	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm - CNTP	2	15	30				2
30	GE4049	Tiếng việt thực hành	2	30					2
31	GE4023	Kinh tế học đại cương	2	30					2
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			116						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			12						
32	FT4454	Vi sinh học đại cương - CNTP	2	15	30		FT4452		4
33	FT4455	Hóa keo - CNTP	2	15	30		FT4451		5
34	FT4456	Nhiệt kỹ thuật thực phẩm	2	15	30		FT4058		2
35	FT4459	Các quá trình hóa lý trong công nghệ thực phẩm	2	15	30		FT4456		4
36	FT4293	Kỹ thuật thực phẩm	4	30	60		FT4459		6
II. Kiến thức cơ sở ngành			31						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			23	15	30				
37	FT4463	Vẽ kỹ thuật	2	15	30				2
38	FT4464	An toàn và ô nhiễm trong sản xuất thực phẩm	2	15	30				5

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ Tín Chỉ		Học phần điều kiện			Tiến độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
39	FT4480	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu - CNTP	3	30	30		FT4598		6
40	FT4481	Phương pháp nghiên cứu khoa học - CNTP	3	30	30		FT4480		9
41	FT4469	Kỹ thuật lạnh	2	15	30				4
42	FT4485	Bao bì thực phẩm	2	15	30				4
43	FT4294	Kỹ thuật điện	2	15	30				3
44	FT4486	Phụ gia thực phẩm	2	15	30				7
45	FT4483	Anh văn chuyên ngành - CNTP	3	30	30				8
46	FT4470	Nước trong CNTP	2	15	30				5
2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn ít nhất 08 tín chỉ)			8						
47	FT4471	Tổ chức quản lý doanh nghiệp - CNTP	2	15	30				7
48	FT4472	Marketing thực phẩm	2	15	30				7
49	FT4295	Kỹ thuật các quá trình sinh học trong CNTP	2	15	30				5
50	FT4474	Văn hóa ẩm thực	2	15	30				5
51	FT4475	Tự động hóa trong sản xuất thực phẩm	2	15	30				5
52	FT4476	Nông nghiệp đại cương	2	15	30				5
53	FT4296	Ứng dụng A.I trong CNTP	2	15	30				7
54	FT4478	Máy và thiết bị trong CNTP	2	15	30				7
III. Kiến thức chuyên ngành			48						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			36						
55	FT4457	Hóa học thực phẩm	2	15	30		FT4455		7
56	FT4458	Vi sinh thực phẩm	3	30	30		FT4454		8
57	FT4461	Hóa sinh học thực phẩm	3	30	30		FT4457		9
58	FT4482	Seminar chuyên ngành - CNTP	3	30	30		FT4481		11
59	FT4484	Đánh giá cảm quan thực phẩm	3	30	30				7
60	FT4297	Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm	3	30	30				8
61	FT4468	Quản lý chất lượng và luật thực phẩm	3	30	30		FT4464		6
62	FT4488	Công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm thực vật	4	30	60				8
63	FT4489	Công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm động vật	4	30	60				10
64	FT4592	Dinh dưỡng và sức khỏe	3	30	30				8
65	FT4497	Xử lý tận dụng phế và phụ phẩm thực phẩm	2	15	30				11
66	FT4479	Phân tích thực phẩm	3	30	30		FT4461		10
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn ít nhất 12 tín chỉ)			12						
67	FT4596	Quản lý bếp ăn công nghiệp	2	15	30				11
68	FT4492	Công nghệ sản xuất đường, sữa và chất béo	4	30	60				11
69	FT4493	Công nghệ sản xuất sản phẩm truyền thống và công nghiệp	4	30	60				9
70	FT4494	Thực phẩm chức năng	2	15	30				9
71	FT4495	Công nghệ enzyme	2	15	30				9
72	FT4496	Độc tố học thực phẩm	2	15	30				11
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			15						
73	FT4490	Thực tập Công nghệ thực phẩm (PTN)	2		60				10
74	FT4591	Thực tập Kỹ thuật công nghệ thực phẩm	2		60		FT4490		11
75	FT4465	Thực tập nghề nghiệp - ngoài trường	2		80				6
76	FT4491N	Thực tập cơ sở	3		120				12
77	FT4498N	Thực tập tốt nghiệp	6		240		FT4491		12
V. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			10						
5.1. Đồ án tốt nghiệp			10						
78	FT4292N	Đồ án tốt nghiệp	10		400				13
5.2. Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp			10						
79	FT4595	Quản lý chuỗi cung ứng	2	15	30				13
80	FT4597	Truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	15	30				13
81	FT4291	Phát triển sản phẩm mới	6	30	120				13
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			164						
Tổng số tín chỉ tích lũy:			150						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			118						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			32						